UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31 /2024/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 24 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LÀO CAI
ĐẾN Số: 9260
Ngày: 26/9/2024
Chuyển: phòng VBQP
Số và ký hiệu HS:

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm /2020;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 356/TTr- STC ngày 13 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

1. Sửa đổi giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản kim loại quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND.

(Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định).

2. Sửa đổi giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản không kim loại quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND.

(Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định).

Điều 2.Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 2 QĐ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Lào Cai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh; Công báo Lào Cai;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, KT1,2, TNMT1,2, TH1.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 31 /2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: đồng Việt Nam

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I1					**Sắt**		
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***		
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.724.000
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***		
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	530.000
	I4					**Vàng**		
		I401				***Quặng vàng gốc***		
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	tấn	4.871.000
		I402				***Vàng kim loại (vàng cốm);vàng sa khoáng***	Kg	1.254.000.000
	I10					**Đồng**		
		I1003				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)***	tấn	31.508.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 31 /2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Lào Cai)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				***Sỏi***		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	173.000
		II202				***Đá***		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	101.000
				II2020302		Đá hộc	m3	153.000
				II2020303		Đá cấp phối	m3	154.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	195.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m3	105.000
	II5					**Cát**		
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m3	208.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	203.000
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1103				***Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)***		191.000
	II14					**Apatit**		
		II1401				***Apatit loại I***		
			II140101			Apatit loại I dạng cục	tấn	2.506.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	tấn	1.711.000
		II1402				***Apatit loại II***	tấn	1.269.000
		II1404				***Apatit loại tuyển***	tấn	1.477.000